CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 06HNBN/2021-L18	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Báo cáo CBTT	

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: **Uỷ ban chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
2. Mã chứng khoán: **L18**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Thị Nhung
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng năm 2021 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 13/08/2021 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số 06HNBN/21-20/L18 ngày 13 /08/2021.

6.3 Bản giải trình chênh lệch số liệu bảng cân đối kế toán hợp nhất trước và sau kiểm toán.

6.4 Bản giải trình chênh lệch số liệu báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trước và sau kiểm toán.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu CBTT*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 – Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

ĐỖ THỊ NHUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 07/05/2021
Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 07/05/2021
Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên	
Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2021
Ông Đặng Văn Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Bá Thái	Trưởng ban
Ông Bùi Công Phách	Ủy viên
Bà Thân Thị Len	Ủy viên
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm báo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị đinh số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc

Bùi Thanh Tuyên

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 386/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập ngày 13 tháng 08 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO với kết luận kiểm toán chấp nhận toàn phần và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021
Công ty TNHH Kiểm toán TTP
Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102902085 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN TTP
CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Lê Phương Anh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.244.702.816.148**	**2.063.383.211.330**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**35.469.596.125**	**187.452.808.067**
111	1. Tiền		35.469.596.125	127.802.808.067
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	59.650.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**13.a**	**-**	**-**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.095.336.307.118**	**1.098.217.455.121**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	717.894.424.393	857.552.425.634
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	241.628.473.324	88.489.638.997
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	.a	-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	203.578.599.905	211.728.931.587
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(67.765.190.504)	(59.553.541.097)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**1.068.505.774.525**	**747.218.355.630**
141	1. Hàng tồn kho		1.068.505.774.525	747.218.355.630
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**45.391.138.380**	**30.494.592.512**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.168.551.776	1.371.887.037
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		44.174.065.527	28.156.114.536
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	48.521.077	966.590.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**486.307.717.318**	**572.835.496.111**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**5.000.000**	**7.200.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.000.000	7.200.000
220	**II. Tài sản cố định**		**384.721.211.011**	**476.359.145.774**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	379.136.791.394	470.121.265.551
222	- Nguyên giá		677.658.565.662	763.259.359.406
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(298.521.774.268)	(293.138.093.855)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		4.247.493.943	4.900.954.549
225	- Nguyên giá		7.841.527.273	7.841.527.273
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(3.594.033.330)	(2.940.572.724)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.336.925.674	1.336.925.674
228	- Nguyên giá		1.836.925.674	1.836.925.674
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(500.000.000)	(500.000.000)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**1.198.332.548**	**1.189.631.664**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.198.332.548	1.189.631.664
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**13**	**63.760.475.044**	**63.715.688.823**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.329.886.274	7.242.131.334
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		57.655.000.000	57.655.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.494.411.230)	(2.451.442.511)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.270.000.000	1.270.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**36.622.698.715**	**31.563.829.850**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	36.085.497.085	31.026.628.220
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		537.201.630	537.201.630
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.731.010.533.466**	**2.636.218.707.441**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.193.866.354.955**	**2.241.348.401.452**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.760.457.969.705**	**1.908.769.075.710**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	565.909.024.015	785.550.541.975
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	456.931.854.667	406.421.365.082
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.137.249.153	8.603.321.355
314	4. Phải trả người lao động		44.369.916.946	70.425.077.132
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	65.925.825.705	3.379.051.710
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	31.173.913	11.116.173.913
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	44.777.583.978	87.099.740.535
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	536.533.585.736	460.862.549.417
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	30.798.639.063	65.226.501.456
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.043.116.529	10.084.753.135
330	**II. Nợ dài hạn**		**433.408.385.250**	**332.579.325.742**
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	200.000.000	200.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	371.240.214.496	305.848.398.313
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	61.968.170.754	26.530.927.429
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**537.144.178.511**	**394.870.305.989**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**537.144.178.511**	**394.870.305.989**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		381.165.280.000	229.880.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		381.165.280.000	229.880.080.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.355.118.182	14.355.118.182
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		37.007.678.207	36.422.830.460
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.877.113.351	21.651.952.999
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		384.396.759	9.572.411.611
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		10.492.716.592	12.079.541.388
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		93.738.988.771	92.560.324.348
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.731.010.533.466**	**2.636.218.707.441**

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Thuần	Đỗ Thị Nhung	Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	894.171.938.722	694.921.887.983
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		894.171.938.722	694.921.887.983
11	4. Giá vốn hàng bán	25	837.669.799.006	662.970.107.848
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		56.502.139.716	31.951.780.135
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.339.130.638	1.171.777.390
22	7. Chi phí tài chính	27	10.900.012.450	15.304.285.086
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.444.816.871	12.746.708.471
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		87.754.940	350.525.725
25	9. Chi phí bán hàng	28	-	1.124.675.208
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	37.776.170.442	29.407.211.914
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		9.252.842.402	(12.362.088.958)
31	12. Thu nhập khác	30	11.571.173.394	24.118.283.593
32	13. Chi phí khác	31	78.084.647	482.108.168
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		11.493.088.747	23.636.175.425
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		20.745.931.149	11.274.086.467
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	4.536.027.487	4.117.194.523
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(537.201.630)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		16.209.903.662	7.694.093.574
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		10.492.716.592	1.603.560.111
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.717.187.070	6.090.533.463
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	334	70
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Thuần	Đỗ Thị Nhung	Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**20.745.931.149**	**11.274.086.467**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**108.330.728.122**	**19.385.337.629**
02	- Khấu hao tài sản cố định	18.059.386.289	23.040.234.418
03	- Các khoản dự phòng	9.263.999.058	(14.948.455.925)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.339.130.638)	(1.453.149.333)
06	- Chi phí lãi vay	10.444.816.871	12.746.708.469
07	- Các khoản điều chỉnh khác	71.901.656.542	
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**129.076.659.271**	**30.659.424.096**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(5.330.501.404)	68.559.994.537
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(321.287.418.895)	(61.241.968.760)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(154.116.734.936)	(158.633.732.038)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.855.533.604)	3.701.758.338
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(13.523.166.924)	(14.613.599.757)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.447.410.638)	(1.038.726.267)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		500.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.915.850.000)	(5.089.832.019)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(376.399.957.130)**	**(137.696.181.870)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(4.795.494.774)	(16.048.542.702)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		458.266.495
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		909.326.236
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.339.130.638	621.542.522
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(3.456.364.136)**	**(14.059.407.449)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	114.690.200.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	915.265.193.287	555.383.682.047
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(774.202.340.785)	(415.077.093.840)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(27.879.943.178)	(8.715.053.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**227.873.109.324**	**131.591.534.707**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**(151.983.211.942)**	**(20.164.054.612)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**187.452.808.067**	**70.767.346.250**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**35.469.596.125**	**50.603.291.638**

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Thuần	Đỗ Thị Nhung	Bùi Thanh Tuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 500 người.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;

- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.
Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu LICOGI: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội

cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

  Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) và các Công ty con, bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký và hoạt động)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty con			
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51,00%	51,00%
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	Hưng Yên	56,20%	51,00%
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	Hà Nội	51,15%	51,00%
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	Hà Nội	100,00%	100,00%
Công ty liên kết			
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.934.866.672	1.498.528.865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.534.729.453	126.304.279.202
Các khoản tương đương tiền	-	59.650.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn <3 tháng	-	*59.650.000.000*
Cộng	**35.469.596.125**	**187.452.808.067**

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty cổ phần thuỷ điện Bắc Hà	25.375.012.029	31.375.012.029
- Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương	30.106.830.000	57.408.081.777
- Tổng công ty Licogi - CTCP	34.934.611.357	93.608.683.938
- Công ty Tùng Lâm	54.675.316.224	55.225.823.536
- Công ty cổ phần Thủy điện Long tạo Điện Biên	18.463.224.822	20.463.224.822
- Công ty TNHH In điện tử Minh Đức	8.166.519.514	36.726.063.029
Các đối tượng khác	546.172.910.447	562.745.536.503
	717.894.424.393	**857.552.425.634**
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan *(thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)*	**34.934.611.357**	**95.487.196.849**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP đầu tư XD&TM Phúc Khánh	41.943.283.820	13.540.966.528
- Công ty TMHH MTV XD&TM Hải Long	65.207.578.639	5.711.160.271
- Tổng công ty Licogi - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
- Các đối tượng khác	118.329.730.865	53.089.632.198
	241.628.473.324	**88.489.638.997**
b. Trả trước cho người bán là bên liên quan *(thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)*	**16.147.880.000**	**16.147.880.000**

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	**203.578.599.905**	-	**211.728.931.587**	-
Tạm ứng (i)	115.014.752.812	-	93.564.101.791	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ii)	22.953.097.863	-	41.931.753.863	-
Phải thu khác ngắn hạn	65.610.749.230		76.233.075.933	
Trong đó:		-		-
- Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt (iii)	*25.158.627.150*		*25.158.627.150*	
- Công ty CP SXVLXD Kim Sơn (iv)	*5.640.900.732*		*5.640.900.732*	
- Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel (v)	*19.007.024.457*		*19.007.024.457*	
- Đối tượng khác	*15.804.196.891*		*26.426.523.594*	
b. Phải thu khác dài hạn	**5.000.000**	-	**7.200.000**	-
Phải thu khác	5.000.000	-	7.200.000	-
	203.583.599.905	-	**211.736.131.587**	-

b. Phải thu khác là bên liên quan	**2.147.541.272**	**818.899.192**
(thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)		

(i) Khoản tạm ứng cho các phụ trách công trình để phục vụ thi công.
(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại được dùng để cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản đi vay tại Ngân hàng thương mại.
(iii) Đây là khoản Công ty cho Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt vay vốn theo hợp đồng vay vốn có điều kiện số 02/2014/HĐVV-L18 ngày 15/08/2014: Hai bên đã có biên bản thống nhất quy đổi sang lấy 7.200M2 đất kinh doanh. Dự án đang chờ phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết cụ thể 1/500 với dự án chung khu đô thị vệ tinh hòa lạc

(iv) Đây là khoản lãi cho vay lũy kế, đã thu hồi hết gốc cho vay mà Công ty đã hỗ trợ cho Công ty CP sản xuất vật liệu xây dựng Kim Sơn vay.
(v) Đây là khoản Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel vay vốn bổ sung vốn lưu động với mục đích chi trả các khoản chi phí thực hiện Công trình mà Công ty và Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel cùng thực hiện. Công ty tin tưởng sẽ thu hồi khoản công nợ này trong thời gian tới

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Nhà máy đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	21.697.729.364	24.737.238.000	21.697.729.364
- Công ty CP Licogi 20- BT Bắc Hà	5.100.675.805	-	5.100.675.805	-
- Công ty CP Công nghệ thông tin và xây dựng Nam	12.404.873.082	-	12.404.873.082	-
- Các đối tượng khác	77.921.753.222	30.701.620.241	64.121.975.679	25.113.492.105
	120.164.540.109	**52.399.349.605**	**106.364.762.566**	**46.811.221.469**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.599.132.849		9.011.553.179	
Công cụ, dụng cụ	31.532.236		310.560.962	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.054.182.360.635		726.258.038.139	
Thành phẩm	11.692.748.805		11.638.203.350	
	1.068.505.774.525	**-**	**747.218.355.630**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Trạm bê tông Xuân Giao	319.008.351	312.310.607
- Tài sản thi công xưởng cơ khí	879.324.197	697.037.057
- Khác	-	180.284.000
	1.198.332.548	**1.189.631.664**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**1.168.551.776**	**1.371.887.037**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.168.551.776	1.371.887.037
b. Dài hạn	**36.085.497.085**	**31.026.628.220**
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	36.085.497.085	31.026.628.220
	37.254.048.861	**32.398.515.257**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**347.283.620.191**	**265.288.451.701**	**149.153.162.729**	**1.534.124.785**		**763.259.359.406**
- Mua trong kỳ		2.124.219.999	2.832.408.073	296.390.750		5.253.018.822
- Tăng khác	186.363.815					186.363.815
- Giảm do thoái vốn	(72.729.086.162)	(6.595.306.583)	(11.681.415.636)	(34.368.000)		(91.040.176.381)
Số cuối kỳ	**274.740.897.844**	**260.817.365.117**	**140.304.155.166**	**1.796.147.535**	-	**677.658.565.662**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**41.783.655.303**	**136.404.357.296**	**113.821.685.529**	**1.128.395.727**		**293.138.093.855**
- Khấu hao trong kỳ	4.985.343.924	6.757.305.647	6.236.477.340	80.259.378		18.059.386.289
- Giảm do thoái vốn	(5.489.222.696)	(1.063.450.757)	(6.094.970.819)	(28.061.604)		(12.675.705.876)
Số cuối kỳ	**41.279.776.531**	**142.098.212.186**	**113.963.192.050**	**1.180.593.501**	-	**298.521.774.268**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	305.499.964.888	128.884.094.405	35.331.477.200	405.729.058	-	470.121.265.551
Tại ngày cuối kỳ	**233.461.121.313**	**118.719.152.931**	**26.340.963.116**	**615.554.034**	-	**379.136.791.394**

Đơn vị tính: VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**1.336.925.674**	**500.000.000**	**1.836.925.674**
- Mua trong kỳ			-
Số cuối năm	**1.336.925.674**	**500.000.000**	**1.836.925.674**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		**500.000.000**	**500.000.000**
- Khấu hao trong kỳ			-
Số cuối kỳ	**-**	**500.000.000**	**500.000.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.336.925.674	-	1.336.925.674
Tại ngày cuối kỳ	**1.336.925.674**	**-**	**1.336.925.674**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 500.000.000 VND

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Dài hạn	**1.270.000.000**	**1.270.000.000**	-	**1.270.000.000**	**1.270.000.000**	-
- Trái phiếu ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hạ Long	1.270.000.000	1.270.000.000	-	1.270.000.000	1.270.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**7.329.886.274**		-	**7.242.131.334**		-
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	7.329.886.274	(*)		7.242.131.334	(*)	
Đầu tư vào đơn vị khác	**57.655.000.000**		**(2.494.411.230)**	**57.655.000.000**		**(2.451.442.511)**
- Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2 (i)	455.000.000	(*)		455.000.000	(*)	-
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và Du lịch Hồng Lĩnh (ii)	2.200.000.000	(*)	(399.683.487)	2.200.000.000	(*)	(214.709.838)
- Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (iii)	19.000.000.000	(*)	(2.094.727.743)	19.000.000.000	(*)	(2.236.732.673)
- Công ty CP Thủy điện Nậm So 1 (iv)	36.000.000.000	(*)		36.000.000.000	(*)	
Cộng	**66.254.886.274**	**1.270.000.000**	**(2.494.411.230)**	**66.167.131.334**	**1.270.000.000**	**(2.451.442.511)**

(i) Là khoản góp vốn với Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2. Công ty thu lợi nhuận trong 8 năm đầu, hiện tại Công ty đang thực hiện thoái vốn cho các cổ đông theo quy định của hợp đồng góp vốn.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Hồng Lĩnh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp, vốn điều lệ 60.000.000.000 VND; hoạt động chính là đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông vận tải; lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách du lịch.

(iii) Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200061949 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, vốn điều lệ 90.000.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện. Công ty thực hiện đầu tư 19.000.000.000 VND trên tổng số vốn là 90.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 21,10%.

(iv) Công ty CP Thuỷ điện Nậm So 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200098378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp, vốn điều lệ 120.000.000.000 VND; Hoạt động chính là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Công ty thực hiện đầu tư 36.000.000.000 VND trên tổng số vốn là 120.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 30%.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Công ty CPTM Hải Long	3.365.994.632	3.365.994.632	106.326.928.469	106.326.928.469
Công ty CPĐT và XD số 18.7	47.388.932.237	47.388.932.237	58.262.622.716	58.262.622.716
Các đối tượng khác	515.154.097.146	515.154.097.146	620.960.990.790	620.960.990.790
	565.909.024.015	**565.909.024.015**	**785.550.541.975**	**785.550.541.975**

b. Phải trả người bán là bên liên quan	**47.388.932.237**	**58.262.622.716**
(thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)		

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn	79.948.137.744	82.007.625.544
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản Thành Phố Hải Dương	147.072.697.500	173.434.580.000
- Các đối tượng khác	229.911.019.423	150.979.159.538
	456.931.854.667	**406.421.365.082**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng		4.910.781.983	23.874.749.601	28.682.627.236		102.904.348
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	886.879.970	2.311.605.422	4.580.567.658	3.447.410.638		2.557.882.472
Thuế Thu nhập cá nhân	79.710.969	1.093.004.074	1.665.109.170	1.742.119.324	48.521.077	984.804.028
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		287.929.876	959.725.559	755.997.130		491.658.305
Cộng	**966.590.939**	**8.603.321.355**	**31.080.151.988**	**34.628.154.328**	**48.521.077**	**4.137.249.153**

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục số 04:

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**536.533.585.736**	**536.533.585.736**	**809.923.513.670**	**734.252.477.351**	**460.862.549.417**	**460.862.549.417**
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc Hải Dương	99.483.078.536	99.483.078.536	115.402.631.918	118.997.651.391	103.078.098.009	103.078.098.009
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	127.918.817.871	127.918.817.871	90.742.091.506	78.507.893.512	115.684.619.877	115.684.619.877
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh (tại Công ty Licogi 18.6)	14.530.090.169	14.530.090.169	18.006.738.278	10.580.555.939	7.103.907.830	7.103.907.830
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	189.262.745.371	189.262.745.371	408.810.880.362	336.798.396.210	117.250.261.219	117.250.261.219
- Ngân hàng Công thương VN - CN Uông bí	32.695.129.895	32.695.129.895	72.595.129.895	65.861.778.483	25.961.778.483	25.961.778.483
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	34.288.169.163	34.288.169.163	71.935.568.470	81.168.000.000	43.520.600.693	43.520.600.693
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên	8.637.061.303	8.637.061.303	16.720.000.000	8.082.938.697		-
- Vay đối tượng khác	29.248.787.459	29.248.787.459	14.216.938.697	33.231.434.544	48.263.283.306	48.263.283.306

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	**469.705.969**	**469.705.969**	**1.493.534.544**	**1.023.828.575**	-	-
	-	-				-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease-CN Hà Nội	469.705.969	469.705.969	1.493.534.544	1.023.828.575		-
b. Vay dài hạn	**371.240.214.496**	**371.240.214.496**	**105.341.679.617**	**39.949.863.434**	**305.848.398.313**	**305.848.398.313**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long	-	-		6.366.330.286	6.366.330.286	6.366.330.286
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc Hải Dương	-	-		9.549.495.429	9.549.495.429	9.549.495.429
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	88.976.766.386	88.976.766.386	87.411.385.586	10.665.550.477	12.230.931.277	12.230.931.277
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	137.739.623.405	137.739.623.405			137.739.623.405	137.739.623.405
-Vay đối tượng khác	144.523.824.705	144.523.824.705	17.930.294.031	13.368.487.242	139.962.017.916	139.962.017.916
Cộng	**907.773.800.232**	**907.773.800.232**	**915.265.193.287**	**774.202.340.785**	**766.710.947.730**	**766.710.947.730**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước cho công trình	65.925.825.705	3.379.051.710
	65.925.825.705	**3.379.051.710**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	811.788.868	959.276.676
Bảo hiểm xã hội	781.494.175	461.961
Bảo hiểm y tế	150.674.580	774.739
Bảo hiểm thất nghiệp	66.306.304	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	42.967.320.051	86.139.227.159
	44.777.583.978	**87.099.740.535**

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	200.000.000	200.000.000
Cộng	**200.000.000**	**200.000.000**

c. Phải trả khác là bên liên quan	**25.506.701**	**-**
(thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)		

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thi công và các hoạt động khác	31.173.913	11.116.173.913
Cộng	**31.173.913**	**11.116.173.913**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	30.798.639.063	65.226.501.456
Cộng	**30.798.639.063**	**65.226.501.456**
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	61.968.170.754	26.530.927.429
Cộng	**61.968.170.754**	**26.530.927.429**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**229.880.080.000**	**14.501.118.182**		**33.314.871.818**	**18.439.130.805**	**96.740.189.782**	**392.875.390.587**
Tăng vốn trong năm		(146.000.000)	-	-		55.000.000	(91.000.000)
Lãi trong năm	-	-		-	12.079.541.388	10.895.363.242	22.974.904.630
Tăng do điều chỉnh quỹ sau sát nhập	-	-		-	6.033.363.683		6.033.363.683
Tăng quỹ tại Công ty Mẹ	-	-	-	1.174.581.238	(1.174.581.238)		-
Tăng quỹ tại Công ty con		-	-	625.269.984	(625.269.984)		-
Tăng khác	-	-	-				-
Chia cổ tức		-	-		(13.792.804.800)	(1.387.478.530)	(15.180.283.330)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.819.091.688)	(8.820.000.000)	(11.639.091.688)
Phân phối lợi nhuận					(102.977.893)		(102.977.893)
Giảm khác				1.308.107.420	3.614.642.726	(4.922.750.146)	-
Số dư đầu năm nay	**229.880.080.000**	**14.355.118.182**	**-**	**36.422.830.460**	**21.651.952.999**	**92.560.324.348**	**394.870.305.989**
Tăng vốn trong kỳ	151.285.200.000		-			7.955.000.000	159.240.200.000
Lãi trong kỳ	-	-		-	10.492.716.592	5.717.187.070	16.209.903.662
Lãi do mua thêm cổ phần công ty con	-	-		-			-
Trích quỹ tại Công ty con	-	-		584.847.747		(584.847.747)	-
Tăng khác	-	-	-				-
Chia cổ tức tại công ty mẹ		-	-		(19.058.264.000)		(19.058.264.000)
Chia cổ tức tại công ty con		-	-			(8.821.679.178)	(8.821.679.178)
Phân phối lợi nhuận					(2.209.292.240)		(2.209.292.240)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-		-		(3.086.995.722)	(3.086.995.722)
Số dư cuối kỳ	**381.165.280.000**	**14.355.118.182**	**-**	**37.007.678.207**	**10.877.113.351**	**93.738.988.771**	**537.144.178.511**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Bùi Thanh Tuyên	193.003.900.000	50,64%	96.501.950.000	41,98%
- Công ty CP Phát triển Hạ Tầng Vĩnh Phúc	44.413.900.000	11,65%	22.206.950.000	9,66%
- Ông Đặng Văn Giang	16.551.800.000	4,34%	16.551.800.000	7,20%
- Tổng Công ty CP Licogi	15.187.500.000	3,98%	15.187.500.000	6,61%
- Các cổ đông khác	112.008.180.000	29,39%	79.431.880.000	34,55%
	381.165.280.000	100%	**229.880.080.000**	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	229.880.080.000	229.880.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	151.285.200.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	**381.165.280.000**	**229.880.080.000**

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.116.528	22.988.008
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.116.528	22.988.008
- Cổ phiếu phổ thông	*38.116.528*	*22.988.008*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	22.988.008
- Cổ phiếu phổ thông	*38.116.528*	*22.988.008*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	37.007.678.207	36.422.830.460

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	14.006.040.806	14.006.040.806

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	44.729.793.967	48.498.008.817
- Doanh thu hoạt động xây dựng	845.290.238.323	646.423.879.166
- Doanh thu hoạt động bất động sản	4.151.906.432	
Cộng	**894.171.938.722**	**694.921.887.983**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	35.465.712.227	46.016.001.701
- Giá vốn hoạt động xây dựng	801.532.587.987	616.954.106.147
- Doanh thu hoạt động BĐS	671.498.792	
Cộng	**837.669.799.006**	**662.970.107.848**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.339.130.638	1.102.623.608
- Lãi chậm thanh toán		69.153.782
Cộng	**1.339.130.638**	**1.171.777.390**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Lãi tiền vay	10.444.816.871	12.746.708.471
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	42.968.719	2.120.149.511
- Khác	412.226.860	437.427.104
Cộng	**10.900.012.450**	**15.304.285.086**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Chi phí nhân công		1.124.675.208
Cộng	**-**	**1.124.675.208**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	2.295.679.557	2.402.767.526
- Chi phí nhân công	17.117.829.566	16.798.048.923
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.354.526.015	3.905.618.223
- Thuế, phí, lệ phí	490.593.840	257.488.650
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.611.649.407	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.435.763	2.985.472.893
- Chi phí khác bằng tiền	3.475.456.294	3.057.815.699
	37.776.170.442	**29.407.211.914**

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	10.333.602.055	23.863.791.030
- Thu nhập khác	1.237.571.339	254.492.563
Cộng	**11.571.173.394**	**24.118.283.593**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Chi phí khác	78.084.647	482.108.168
Cộng	**78.084.647**	**482.108.168**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**4.536.027.487**	**4.117.194.523**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(537.201.630)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**4.536.027.487**	**3.579.992.893**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.492.716.592	1.603.560.111
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.492.716.592	1.603.560.111
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31.392.741	22.988.008
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**334**	**70**

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn công ty theo từng đơn vị như sau
(chi tiết phụ lục 01)

36. NGIIIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông của công ty
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	Cổ đông lớn của công ty

b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Bán hàng hóa, dịch vụ	-	158.809.090
- Mua hàng hóa, dịch vụ	31.283.403.997	8.744.134.997
- Lãi đi vay phải trả	2.760.193	6.260.821
- Thu tiền lợi nhuận, cổ tức được chia	274.760.000	549.520.000

- Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**34.934.611.357**	**95.487.196.849**
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	34.934.611.357	93.608.683.938
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	-	1.878.512.911
Trả trước cho người bán	**16.147.880.000**	**16.147.880.000**
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Phải thu khác	**2.147.541.272**	**818.899.192**
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	2.147.541.272	818.899.192
Phải trả người bán	**47.388.932.237**	**58.262.622.716**
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	47.388.932.237	58.262.622.716
Phải trả khác	**25.506.701**	**-**
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	25.506.701	-

36. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

Thu nhập của HĐQT; ban Giám đốc và ban kiểm soát	**1.882.507.000**
- Thù lao của HĐQT và ban kiểm soát	611.000.000
- Thu nhập của ban Giám đốc	1.271.507.000

Ban Tổng Giám đốc cam kết, trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch trọng yếu với các bên liên quan khác.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco.
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các chỉ tiêu có liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thị Thuần	Đỗ Thị Nhung	Bùi Thanh Tuyên

Phụ lục 01

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 như sau:

Khoản mục	Công ty CPĐT và XD số 18	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH 1TV XD số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	267.716.065.692	107.079.162.833	419.100.287.678	103.394.423.792	66.044.433.058	(69.162.434.331)	894.171.938.722
Doanh thu thuần	**267.716.065.692**	**107.079.162.833**	**419.100.287.678**	**103.394.423.792**	**66.044.433.058**	**(69.162.434.331)**	**894.171.938.722**
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	264.672.164.419	107.005.062.833	419.100.287.678	103.394.423.792	-	(69.162.434.331)	825.009.504.391
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	3.043.901.273	74.100.000	-	-	66.044.433.058		69.162.434.331
Tổng doanh thu thuần	**267.716.065.692**	**107.079.162.833**	**419.100.287.678**	**103.394.423.792**	**66.044.433.058**	**(69.162.434.331)**	**894.171.938.722**
Giá vốn hàng bán	**250.652.037.719**	**102.933.080.105**	**387.608.807.892**	**102.235.651.885**	**63.402.655.736**	**(69.162.434.331)**	**837.669.799.006**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**17.064.027.973**	**4.146.082.728**	**31.491.479.786**	**1.158.771.907**	**2.641.777.322**	-	**56.502.139.716**
Doanh thu hoạt động tài chính	999.626.027	1.200.229.106	1.783.590.679	59.253.874	1.091.127	(2.704.660.175)	1.339.130.638
Chi phí tài chính	7.012.945.069	2.149.313.489	3.849.731.141	80.351.686	512.331.240	(2.704.660.175)	10.900.012.450
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	87.754.940	87.754.940
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.480.651.933	2.345.784.315	23.051.885.497	4.250.136.475	1.647.712.222	-	37.776.170.442
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**4.570.056.998**	**851.214.030**	**6.373.453.827**	**(3.112.462.380)**	**482.824.987**	**87.754.940**	**9.252.842.402**
Lợi nhuận khác	33.690.422	6.471.956.688	373.604.580	4.614.057.314	(220.257)	-	11.493.088.747
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.603.747.420**	**7.323.170.718**	**6.747.058.407**	**1.501.594.934**	**482.604.730**	**87.754.940**	**20.745.931.149**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.058.409.490	1.502.095.451	1.486.837.370	378.405.274	110.279.902	-	4.536.027.487
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	**3.545.337.930**	**5.821.075.267**	**5.260.221.037**	**1.123.189.660**	**372.324.828**	**87.754.940**	**16.209.903.662**

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 06HNBN/21-20/L18	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
(V/v: Giải trình KQKD 6T năm 2021 so với 6T năm 2020)	= = = *** = = =
	Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT 6 THÁNG NĂM 2021

Kính gửi: **- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty 06 tháng năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	06 tháng năm 2021	06 tháng năm 2020	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	907.169,99	720.562,47	+186.607,52
Tổng chi phí	890.960,09	712.868,38	+178.091,71
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.209,90	7.694,09	+8.515,81

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2021 tăng 8.515,81 triệu đồng so với 6 tháng năm 2020, nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Tổng doanh thu và thu nhập 6 tháng năm 2021 tăng 186.607,52 triệu đồng, tương đương 25,9% so với 6 tháng năm 2020.

+ Ngoài ra Công ty tiết giảm được chi phí tài chính so với cùng kỳ năm ngoái.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu Phòng TC-KT*
- *Lưu bộ phận CBTT*

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 – Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Nhung